TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DS-ST
Ngày 28 - 8 - 2019
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Tám

Ông Võ Quốc Hưng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Ngoan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST-DS, ngày 15 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Khưu Thị Bích Tr, sinh năm 1977; địa chỉ: khóm H, phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà Trần Xuân A, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 3 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Khưu Thị Bích Tr trình bày:

Vào ngày 18/12/2011, giữa chị Khưu Thị Bích Tr cùng với vợ chồng ông Nguyễn Minh T và bà Trần Xuân A có lập "HỢP ĐỒNG ĐẦU TƯ MÍA NĂM 2011 – 2012". Theo nội dung của hợp đồng, chị Tr sẽ ứng cho vợ chồng ông T, bà A số tiền 150.000.000 đồng để vợ chồng ông T, bà A mua mía của người dân bán lại cho chị Tr. Đồng thời, vợ chồng ông T, bà A có thế chấp lại cho chị Tr giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0328447 ngày 12/11/1996, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.415m^2, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện L (nay là Ủy ban nhân dân huyện CLD), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất.

Vào ngày 04/5/2013, ông T có ghi một giấy hẹn trả nợ cho chị Tr (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T), nội dung trong giấy hẹn như sau: Ngày 18/12/2011, ông T có nợ chị Tr số tiền 150.000.000 đồng. Vào ngày 25/12/2011, ông T có trả cho chị Tr 01 ghe mía trị giá 60.000.000 đồng, ông T còn nợ lại chị Tr là 90.000.000 đồng và ông T có thỏa thuận trả thêm cho chị Tr 15 tháng tiền lãi được tính từ ngày 18/12/2011 đến ngày 04/5/2013 (với lãi suất là 5%/tháng): 90.000.000 đồng x 5%/tháng x 15 tháng = 67.500.000 đồng. Tổng cộng vốn gốc và lãi là 157.500.000 đồng. Ông T hứa đến cuối tháng 02/2014 âm lịch, ông T sẽ trả đủ số tiền còn nợ cho chị Tr. Trường hợp, ông T không hoàn trả số tiền cho chị Tr thì chị Tr sẽ tính thêm một năm tiền lãi nữa được tính từ ngày 01/02/2014 đến ngày 01/02/2015 (lãi suất 5%/tháng): 157.500.000 đồng x 5%/tháng x 12 = 94.500.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi mà ông T còn nợ chị Tr là 252.000.000 đồng (trong đó tiền vốn gốc là 90.000.000 đồng, tiền lãi là 162.000.000 đồng). Nếu không trả đủ, ông T sẽ cắt giao phần đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tr theo giá Nhà nước quy định để trả đủ số tiền vốn và lãi cho chị Tr. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay ông T vẫn chưa thanh toán cho chị Tr số tiền nêu trên.

Theo đơn khởi kiện chị Tr yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Nguyễn Minh T và bà Trần Xuân A phải trả cho chị Tr số tiền là 252.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu đồng). Trong đó tiền vốn gốc là 90.000.000 đồng, tiền lãi là 162.000.000 đồng. Hoặc cắt phần đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tr theo giá Nhà nước quy định để trả đủ số tiền vốn và lãi cho chị Tr.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, không khai chứng cứ, chị Tr đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị Tr yêu cầu vợ chồng ông T, bà A trả cho chị Tr vốn vay gốc là 90.000.000 đồng, tiền lãi suất là 20%/năm tính từ ngày 18/11/2011 đến ngày 01/02/2015 là 57.650.000 đồng và khoản tiền lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được tính từ ngày 02/02/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm. Chị Tr rút lại yêu cầu vợ chồng ông T, bà A giao quyền sử dụng đất tương ứng với số nợ còn thiếu chị Tr, chị Tr đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà A khi ông T, bà A hoàn trả đủ số tiền gốc và lãi cho chị Tr.

Tại phiên tòa, chị Tr thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất, chị Tr yêu cầu vợ chồng ông T, bà A trả cho chị Tr vốn vay gốc là 90.000.000 đồng, tiền lãi

suất tính theo quy định của pháp luật trong 02 khoảng thời gian: Từ ngày 18/11/2011 đến ngày 01/02/2015 và từ ngày 02/02/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Trần Xuân A: Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay ông T và bà A không có mặt tại địa phương nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai để ghi nhận ý kiến của ông bà về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại biên bản xác minh ngày 21/6/2019 đối với Ban nhân dân ấp A, xã T (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T) đã cung cấp: Vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Trần Xuân A có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, vợ chồng ông T, bà A đã bỏ địa phương đi trên 05 năm. Thời gian khoảng 01 năm trước thì khoảng 02 đến 03 tháng có thấy ông T về địa phương ở từ 01 đến 02 ngày rồi rời đi. Đến trước Tết Nguyên đán năm 2019 cho đến nay thì không thấy ông T về địa phương. Bà A đã bỏ địa phương đi không có trở về, Ban nhân dân ấp biết vợ chồng ông T, bà A đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không biết rõ địa chỉ cụ thể ở đâu. Hiện nay, người thân của ông T, bà A cũng không có ai có mặt tại địa phương. Vào thời điểm chị Tr yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng đầu tư mía, thì Tổ hòa giải có mời ông T, bà Trâm hòa giải và có lập biên bản hòa giải cơ sở.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung phát biểu ý kiến tại phiên tòa:* Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa cho thấy: Việc nguyên đơn chị Tr yêu cầu bị đơn ông T và bà A hoàn trả cho chị số tiền vốn là 90.000.000 đồng, tiền lãi suất tính theo quy định của pháp luật trong 02 khoảng thời gian: Từ ngày 18/11/2011 đến ngày 01/02/2015 và từ ngày 02/02/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện việc nguyên đơn chị Tr đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0328447 ngày 12/11/1996, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.415m^2, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện L (nay là Ủy ban nhân dân huyện CLD), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất sau khi ông T, bà A hoàn trả đủ số tiền gốc và lãi cho chị Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn ông T, bà A có địa chỉ tại ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện CLD thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng đầu tư mía" là chưa đúng. Theo chị Tr khai: Vào ngày 18/12/2011, giữa chị Tr cùng với vợ chồng ông Nguyễn Minh T và bà Trần Xuân A có lập "HỢP ĐỒNG ĐẦU TƯ MÍA NĂM 2011 – 2012", khi đó chị Tr đã ứng cho vợ chồng ông T, bà A số tiền 150.000.000 đồng để vợ chồng ông T mua mía của người dân bán lại cho chị Tr. Đến ngày 04/5/2013, ông T có ghi giấy hẹn trả nợ cho chị Tr, do đó giữa ông T, bà Trâm đã tổng kết nợ với nhau, chị Tr yêu cầu vợ chồng ông T, bà A hoàn trả tiền vốn gốc còn nợ và tiền lãi, nên Hội đồng xét xử cần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn ông T và bà A biết để trình bày ý kiến, nhưng các đương sự đều vắng mặt tại địa phương; Toà án đã tiến hành thông báo cho bị đơn hai lần đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng các đương sự vẫn vắng mặt nên việc hoà giải không tiến hành được. Tại phiên tòa, bị đơn ông T và bà A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[4] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Khưu Thị Bích Tr thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, chị Tr yêu cầu vợ chồng ông T, bà A trả cho chị vốn vay gốc là 90.000.000 đồng, tiền lãi suất tính theo quy định của pháp luật trong 02 khoảng thời gian: Từ ngày 18/11/2011 đến ngày 01/02/2015 và từ ngày 02/02/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc nguyên đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện nêu trên là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị Tr đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0328447 ngày 12/11/1996, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.415m^2, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện L (nay là Ủy ban nhân dân huyện CLD), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất sau khi ông T, bà A hoàn trả đủ số tiền gốc và lãi cho chị Tr.

[4.1] Xét chị Tr yêu cầu vợ chồng ông T, bà A trả vốn vay gốc 90.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại "HỢP ĐỒNG ĐẦU TƯ MÍA NĂM 2011 – 2012" ngày 18/12/2011, chị Tr đã ứng cho vợ chồng ông T, bà A số tiền 150.000.000 đồng để vợ chồng ông T, bà A mua mía của người dân bán lại cho chị Tr. Ngoài ra, trong hợp đồng còn thỏa thuận vợ chồng ông T, bà A có thế chấp lại

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0328447, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.415m^2 cho chị Tr quản lý. Tại "Giấy Hẹn trả nợ" ngày 04/5/2013 (ngày 25/3 âm lịch, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T), ông T thừa nhận vào ngày 18/12/2011 có nợ chị Tr số tiền 150.000.000 đồng, hết vụ mía ông T còn nợ lại chị Tr số tiền 90.000.000 đồng và 15 tháng tiền lãi là 67.500.000 đồng. Tổng cộng vốn gốc và lãi là 157.500.000 đồng. Ông T hứa đến cuối tháng 02/2014 âm lịch, ông T sẽ trả đủ số tiền còn nợ cho chị Tr. Trường hợp, ông T không hoàn trả số tiền cho chị Tr thì chị Tr sẽ tính thêm 01 năm tiền lãi nữa. Điều này phù hợp với lời trình bày của chị Tr là: Sau khi nhận đủ số tiền 150.000.000 đồng, đến ngày 25/12/2011, ông T có trả cho chị Tr 01 ghe mía trị giá 60.000.000 đồng, do đó ông T còn nợ lại chị Tr số tiền 90.000.000 đồng là có thật. Xét về nghĩa vụ trả nợ vay ông T, bà A đã vi phạm vào các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, cần buộc vợ chồng ông T, bà A có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền gốc 90.000.000 đồng cho chị Tr là đúng với quy định của pháp luật.

[4.2] Xét việc nguyên đơn chị Tr yêu cầu bị đơn ông T, bà A trả tiền lãi suất tính theo quy định của pháp luật trong 02 khoảng thời gian: Từ ngày 18/11/2011 đến ngày 01/02/2015 và từ ngày 02/02/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm trên số nợ gốc 90.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại "Giấy Hẹn trả nợ" ngày 04/5/2013 (ngày 25/3 âm lịch), giữa chị Tr với ông T có đối chiếu và chốt nợ lại với nhau cũng như có thỏa thuận là ông T sẽ thanh toán lãi suất 5%/tháng cho chị Tr với số tiền là 67.500.000 đồng (thời gian từ ngày 18/12/2011 - 04/5/2013) và tiền lãi sau ngày 04/5/2013 đến ngày 01/02/2015, mức lãi suất là 5%/tháng với số tiền là 94.500.000 đồng. Tuy nhiên, chị Tr cho rằng ông T chưa thực hiện việc thanh toán tiền lãi trong hai khoản thời gian nêu trên, ngoài ra việc thỏa thuận thanh toán tiền lãi nêu trên giữa chị Tr với ông T với lãi suất 5%/tháng cũng chưa phù hợp với quy định của pháp luật và cần áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để tính lãi suất cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.3] Lãi suất mà chị Tr yêu cầu đối với ông T, bà A được tính cụ thể như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc 90.000.000 đồng, tính từ ngày 18/12/2011 đến ngày 01/02/2015: 90.000.000 đồng x 9%/năm x 150%/năm x 03 năm 01 tháng 13 ngày = 37.901.250 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc 90.000.000 đồng từ ngày 02/02/2015 đến ngày 31/12/2016: 90.000.000 đồng x 9%/năm x 01 năm 10 tháng 29 ngày = 15.502.500 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc 90.000.000 đồng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/8/2019: 90.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 07 tháng 27 ngày = 23.925.000 đồng.

Tổng cộng khoản tiền lãi vợ chồng ông T, bà A phải trả cho chị Tr là: 77.328.750 đồng.

[5] Tại biên bản xác minh ngày 12/7/2019 của Tòa án đối với bà Lê Thị D – Phó Trưởng Công an xã T, huyện CLD trình bày: Vào năm 2013, bà phụ trách Cán bộ Công chức Tư pháp – Hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã T, khi đó bà có trực tiếp chứng kiến việc ông Nguyễn Minh T có ký tên vào "Giấy hẹn trả nợ" đề ngày 04/5/2013, sau đó bà mới trình cho lãnh đạo Ủy ban nhân xã T ký xác nhận.

[6] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị Tr yêu cầu ông T, bà A trả nợ gốc 90.000.000 đồng và khoản tiền lãi tính trên nợ gốc từ ngày 18/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/8/2019) với số tiền 77.328.750 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Ghi nhận sự tự nguyện của chị Khưu Thị Bích Tr đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0328447 ngày 12/11/1996, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.415m^2, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện L (nay là Ủy ban nhân dân huyện CLD), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất sau khi vợ chồng ông T, bà A thanh toán đủ số tiền vốn gốc và lãi cho chị Tr.

[8] Xét lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Khưu Thị Bích Tr về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Trần Xuân A có trách nhiệm liên đới thanh toán cho chị Tr số tiền vốn vay là 90.000.000 đồng, tiền lãi là 77.328.750 đồng, tổng số tiền vốn vay và lãi suất là 167.328.750 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng*).

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Trần Xuân A liên đới thanh toán cho chị Khưu Thị Bích Tr tổng số tiền là 167.328.750 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng*).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Khưu Thị Bích Tr đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Minh T, bà Trần Xuân A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0328447 ngày 12/11/1996, thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.415m^2, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện L (nay là Ủy ban nhân dân huyện CLD), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất sau khi vợ chồng ông T, bà A thanh toán đủ số tiền vốn gốc và lãi cho chị Tr.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Minh T, bà Trần Xuân A liên đới chịu 8.366.437 đồng (*Tám triệu, ba trăm sáu mươi sáu ngàn, bốn trăm ba mươi bảy đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Nguyên đơn chị Khưu Thị Bích Tr được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.300.000 đồng (*Sáu triệu, ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000696 ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CLD.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Khưu Thị Bích Tr có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng vợ chồng ông T, bà A còn phải liên đới trả lãi cho chị Tr theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tòa tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện CLD;
- Chi cục THADS huyện CLD;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Văn Đua